



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BCTC HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 42

228
G TY
EM HỮ
VÀ DI
T NA
V - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Phó chủ tịch
Bà Đào Thu Thủy	Phó chủ tịch
Ông Hán Công Khanh	Thành viên
Ông Đoàn Văn Tuấn	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Đoàn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Toán	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 4/2/2015)
Bà Đào Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/2/2015)
Ông Trần Quang Tùng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/3/2015)
Ông Lại Hồng Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng giám đốc
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Phó Tổng giám đốc - Giám đốc tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM



Đinh Thị Minh Hằng

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 10/2014/UQ-TN ngày 14/10/2014)

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015



Số: ~~446~~.-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 42 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong thuyết minh phần IV của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kết quả soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nguyễn Vũ Huy

Nguyễn Vũ Huy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.587.196.146	333.695.934.817
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.702.297.904	33.608.350.696
1 Tiền	111	V.1.	16.702.297.904	33.608.350.696
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	16.200	16.200
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60.428	60.428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44.228)	(44.228)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.627.893.993	159.181.801.432
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	107.608.801.058	131.438.763.826
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.367.344.055	10.606.718.859
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	17.210.517.393	19.695.087.260
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.558.768.513)	(2.558.768.513)
IV Hàng tồn kho	140		160.440.307.209	140.246.794.646
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	160.440.307.209	140.246.794.646
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.816.680.840	658.971.843
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	55.279.227	118.252.270
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.733.571.694	540.719.573
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	27.829.919	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.435.281.263	155.328.080.044
I Các khoản phải thu dài hạn	210		36.160.743.218	35.261.679.219
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	35.259.529.218	35.261.679.219
II Tài sản cố định	220		43.593.681.738	43.110.855.022
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	39.885.650.951	39.101.900.234
- Nguyên giá	222		63.178.662.091	60.838.053.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.293.011.140)	(21.736.153.660)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	509.410.792	811.023.457
- Nguyên giá	225		1.528.205.236	2.105.570.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.018.794.444)	(1.294.547.234)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	3.198.619.995	3.197.931.331
- Nguyên giá	228		3.298.111.989	3.284.111.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.491.994)	(86.180.658)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	1.291.892.369	39.000.562
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.291.892.369	39.000.562
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	74.587.528.533	76.157.216.989
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.536.888.576	50.387.921.686
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.341.147.501	26.199.147.501
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(291.007.544)	(430.352.198)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000	500.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.801.435.405	759.328.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.713.567.898	652.511.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18.	87.867.507	106.816.744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		474.022.477.409	489.024.014.861

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		359.551.732.289	376.107.584.156
I Nợ ngắn hạn	310		212.134.189.452	219.309.250.566
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	75.184.731.792	72.769.396.313
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.454.293.256	20.300.080.940
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	10.971.765.129	12.402.327.248
4 Phải trả người lao động	314		11.228.757.382	18.642.150.884
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	772.113.203	3.568.691.512
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	365.985.822	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	54.558.384.546	63.775.301.222
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	16.504.014.251	25.558.265.447
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.094.144.071	2.293.037.000
II Nợ dài hạn	330		147.417.542.837	156.798.333.590
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	18.013.655.316	18.252.704.010
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	89.358.238.977	91.282.033.655
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	39.103.683.381	46.206.816.760
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18.	941.965.163	1.056.779.165
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.470.745.120	112.916.430.705
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	114.470.745.120	112.916.430.705
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		651.034.891	725.125.800
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		627.672.997	627.672.997
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.320.678.263	12.118.593.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.918.355.417	1.630.826.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		402.322.846	10.487.766.658
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.871.358.969	9.445.038.699
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		474.022.477.409	489.024.014.861

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mai

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH KINH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20.	106.593.837.662	92.832.213.520
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106.593.837.662	92.832.213.520
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	95.965.538.484	91.118.520.642
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.628.299.178	1.713.692.878
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	99.675.115	16.469.532.376
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	2.962.107.375	4.382.767.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.101.188.535	3.878.935.607
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		148.966.890	(675.631.325)
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.546.384.192	6.548.079.003
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.368.449.616	6.576.747.721
12 Thu nhập khác	31		45.588.826	30.000.178
13 Chi phí khác	32		418.751.086	826.106.019
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(373.162.260)	(796.105.841)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		995.287.356	5.780.641.880
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	984.218.196	1.753.530.374
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	(95.864.766)	365.074.712
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		106.933.926	3.662.036.794
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		402.322.846	4.143.228.612
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(295.388.920)	(481.191.818)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27.	44	821

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		995.287.356	5.780.641.880
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.547.883.531	(10.070.593.362)
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.887.674.374	1.877.186.306
- Các khoản dự phòng	03		(139.344.654)	642.817.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(301.634.724)	(16.469.532.376)
- Chi phí lãi vay	06		3.101.188.535	3.878.935.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.543.170.887	(4.289.951.482)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.480.940.556	17.271.415.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.193.512.563)	7.839.498.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.135.825.278	(22.519.186.518)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(998.083.347)	597.015.002
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.164.565.273)	(11.442.997.727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(367.622.962)	(1.063.292.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	164.188.797
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.156.164.243)	(625.100.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.279.988.333	(14.068.411.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.194.757.497)	(1.303.487.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.090.909	30.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(812.615.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.119.351	16.469.532.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.019.547.237)	20.383.429.559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.900.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.481.953.980	34.319.246.982
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.521.279.103)	(69.940.895.008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.168.765)	(187.115.856)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(97.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.166.493.888)	(35.905.816.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.906.052.792)	(29.590.798.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.608.350.696	44.350.922.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	16.702.297.904	14.760.123.715

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai



Trần Trọng Đại

Phó Tổng giám đốc



Đinh Thị Minh Hằng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 28/06/2012 thì Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
 - Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
 - Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
 - Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
 - Sản xuất và buôn bán: vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ dùng gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
 - Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam
Địa chỉ: 99 Vạn Kiếp, phường 3, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 05 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 56,01%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,01%
2. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,3%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,3%
3. Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô - Địa chỉ: Tầng 4, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
4. Công ty CP Truyền thông BRIQ - Địa chỉ: Tầng 5, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,2%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,2%
5. Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh - Địa chỉ: Phòng 501, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,6%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,6%

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Công ty TNHH Kính Thành Nam - Địa chỉ: Số 2, Đường TS17, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,9%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt,- Tỷ lệ phần sở hữu: 24,54%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,54% |
| 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Công nghệ Thành Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,38%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,38% |
| 4. Công ty TNHH BMS Thành Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 25%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| 5. Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,7%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,7% |
| 6. Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 31,2%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 31,2% |
| 7. Công ty CP Đầu tư và Thương mại COTALAND | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Đường Hồ Xuân Hương, Bắc Sơn, Sầm Sơn, Thanh Hóa- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,04%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,04% |

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là đầu tư vào trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao <năm>

25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm kế toán	25

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình thi công tầng tum chống nóng tòa nhà Cotana Group, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí công trình được căn cứ trên biên bản nghiệm thu khối lượng, hợp đồng kinh tế đã được 2 bên xác nhận nhưng chưa nhận hóa đơn tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty trong kỳ kế toán là khoản doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản là văn phòng tại tòa nhà Cotana tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo tổng số kỳ kế toán ứng ứng của khoản doanh thu nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức và doanh thu kinh doanh chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn hoạt động xây lắp và giá vốn dịch vụ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

- + Đối với các công trình do Công ty giao khoán cho các đội thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- + Đối với các công trình do Công ty trực tiếp thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	715.726.477	559.560.626
Tiền gửi ngân hàng	- 15.986.571.427	33.048.790.070
Cộng	16.702.297.904	33.608.350.696

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	107.608.801.058	131.438.763.826
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - HUD	11.252.282.446	11.252.282.446
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Bất động sản HUDLAND	9.135.757.800	14.062.585.435
Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng -TCT Thủy tinh và Gốm Xây dựng	13.229.541.030	17.229.541.030
Công ty CP Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội	5.161.150.522	27.794.517.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	7.155.567.455	7.155.567.455
Các khoản phải thu khách hàng khác	61.674.501.805	53.944.270.460
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.909.369.712	25.990.231.594
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Bất động sản HUDLAND	9.135.757.800	14.062.585.435
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	7.155.567.455	7.155.567.455
Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	2.040.467.019	2.240.727.118
Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản	1.935.522.378	1.893.054.126
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	642.055.060	638.297.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	60.428	16.200	(44.228)	60.428	16.200	(44.228)
Tổng giá trị cổ phiếu;	60.428	16.200	(44.228)	60.428	16.200	(44.228)
GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	60.428	16.200	(44.228)	60.428	16.200	(44.228)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
				30/06/2015	01/01/2015	
				VND	VND	
Công ty TNHH Kính Thành Nam				1.700.963.185	1.670.728.758	
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam				557.317.406	553.579.192	
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam				5.096.601.508	4.827.431.269	
Công ty TNHH BMS Thành Nam				3.304.619.182	3.386.763.968	
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green				688.585.813	688.970.460	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland				9.475.063.606	9.474.395.390	
Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển				29.713.737.876	29.786.052.649	
Bất động sản						
Cộng				50.536.888.576	50.387.921.686	

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kính Thành Nam	KCN Tiên Sơn, Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	25,8%	25,8%	Sản xuất kính
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	25%	25%	Tư vấn, giám sát, thiết kế nội thất
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	Ngọc Liệt, Quốc Oai, Hà Nội	36,4%	36,4%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Ngọc Liệt, Quốc Oai, Hà Nội	25%	25%	Sản xuất
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	20,7%	20,7%	Kiến trúc cảnh quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Đường Hồ Xuân Hương, Bắc Sơn, Sầm Sơn, Thanh Hóa	20,0%	20,0%	Đầu tư xây lắp
Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	31,2%	31,2%	Đầu tư xây lắp

+ Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	59.360.200	58.635.637	(724.563)	59.360.200	58.635.637	(724.563)
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	550.000.000	511.198.838	(38.801.162)	550.000.000	508.522.575	(41.477.425)
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera (i)	3.858.042.000	3.858.042.000	-	3.858.042.000	3.858.042.000	-
Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland	3.202.000.000	3.202.000.000	-	5.060.000.000	5.060.000.000	-
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1.637.727.613	1.429.517.681	(208.209.932)	1.637.727.613	1.336.462.223	(301.265.390)
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	534.017.688	490.745.801	(43.271.887)	534.017.688	490.986.490	(43.031.198)
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	456.146.378	(43.853.622)
Cộng	24.341.147.501	24.050.139.957	(291.007.544)	26.199.147.501	25.768.795.303	(430.352.198)

(i) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn kinh doanh với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera về đầu tư vào Dự án Khu nhà ở Viglacera.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu Chính Phủ	500.000	500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.210.517.393	-	19.695.087.260	-
Phải thu người lao động;	13.900.287.594	-	9.026.681.429	-
Kinh phí công đoàn	32.435.089	-	41.167.139	-
Phải thu BHXH	420.850.163	-	443.144.456	-
Phải thu BHYT	181.583.588	-	161.098.771	-
Phải thu BHTN	33.253.882	-	25.113.505	-
Phải thu khác	2.641.007.077	-	9.972.292.980	-
Ký quỹ, ký cược	1.100.000	-	25.588.980	-
b) Dài hạn	35.259.529.218	-	35.261.679.219	-
Ký cược, ký quỹ;	5.444.618	-	55.444.619	-
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera	35.110.654.600	-	35.110.654.600	-
Phải thu khác	143.430.000	-	95.580.000	-
Cộng	52.470.046.611	-	54.956.766.479	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Tư vấn & Thương mại Thăng Long	78.796.850	-	78.796.850	-
Viện KSND thành phố Hà Ban Quản lý dự án Quận Long Biên	46.443.703	-	46.443.703	-
Cty CP Đầu tư & Thương mại PFV	7.169.000	-	7.169.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội H&H	12.358.500	-	12.358.500	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội H&H	92.200.000	27.660.000	92.200.000	27.660.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Thanh niên	36.000.000	10.800.000	36.000.000	10.800.000
Công ty TNHH Hưng Minh	10.191.037	5.095.519	10.191.037	5.095.519
Công ty CP Địa ốc SKP	36.405.229	18.202.615	36.405.229	18.202.615
Công ty TNHH Nhà nước MTV dệt 8/3	29.553.361	14.776.681	29.553.361	14.776.681
Công ty CP Đầu tư Trung tâm Thương mại Vinh	1.659.099.835	497.729.951	1.659.099.835	497.729.951
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	428.947.200	214.473.600	428.947.200	214.473.600
Công ty CP TM&XD Minh Thành	272.000.000	-	272.000.000	-
Các đối tượng khác	1.047.128.914	408.786.752	1.047.128.914	408.786.752
Cộng	3.756.293.629	1.197.525.116	3.756.293.629	1.197.525.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.818.145	-	25.818.145	-
Công cụ, dụng cụ	92.292.675	-	115.365.843	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.656.036.389	-	140.105.610.658	-
Công trình ngầm trụ sở Công ty HUDTOWER	8.295.680.796	-	8.295.680.796	-
Công trình 17 Việt Hưng Green House	6.551.362.511	-	6.458.335.511	-
Công trình 17 Việt Hưng - GH5	20.204.938.694	-	18.655.028.953	-
Công trình 671 Hoàng Hoa Thám - tòa nhà 21 tầng	20.991.991.176	-	18.875.492.207	-
Công trình liên kề Đông Sơn - Thanh Hóa	19.335.646.146	-	19.243.315.217	-
Công trình Việt Hưng - phần móng và thân	7.887.995.117	-	7.886.800.970	-
Công trình dự án QL6 đoạn Xuân Mai - Hòa Bình	7.534.708.352	-	58.125.510	-
Công trình trụ sở Công ty HUDTOWER (phần ngầm)	8.295.680.796	-	8.286.872.159	-
Các công trình dở dang khác	59.558.032.801	-	52.345.959.335	-
Hàng hoá	1.460.160.000	-	-	-
Cộng	160.440.307.209	-	140.246.794.646	-
7. Tài sản dở dang dài hạn			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Thi công tầng tum chống nóng toà nhà Cotana Group			1.291.892.369	39.000.562
Cộng			1.291.892.369	39.000.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	37.953.504.331	14.726.096.650	7.418.897.840	739.555.073	-	60.838.053.894
Mua trong kỳ	-	342.718.182	579.365.455	722.782.908	1.289.000.000	2.933.866.545
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(509.523.803)	-	(83.734.545)	-	(593.258.348)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	37.953.504.331	14.559.291.029	7.998.263.295	1.378.603.436	1.289.000.000	63.178.662.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	4.668.972.946	12.536.427.220	3.976.662.048	554.091.446	-	21.736.153.660
Khấu hao trong kỳ	523.191.458	717.788.813	367.524.796	49.283.790	107.416.667	1.765.205.524
Tăng khác	-	-	384.910.304	-	-	384.910.304
Thanh lý, nhượng bán	-	(509.523.803)	-	(83.734.545)	-	(593.258.348)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	5.192.164.404	12.744.692.230	4.729.097.148	519.640.691	107.416.667	23.293.011.140
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	33.284.531.385	2.189.669.430	3.442.235.792	185.463.627	-	39.101.900.234
Tại ngày 30/06/2015	32.761.339.927	1.814.598.799	3.269.166.147	858.962.745	1.181.583.333	39.885.650.951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.748.521.516 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.172.438.755 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.528.205.236	577.365.455	2.105.570.691
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	577.365.455	577.365.455
Số dư ngày 30/06/2015	1.528.205.236	-	1.528.205.236
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	909.636.930	384.910.304	1.294.547.234
Khấu hao trong kỳ	109.157.514	-	109.157.514
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	384.910.304	384.910.304
Số dư ngày 30/06/2015	1.018.794.444	-	1.018.794.444
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	618.568.306	192.455.151	811.023.457
Tại ngày 30/06/2015	509.410.792	-	509.410.792

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	3.153.499.999	130.611.990	3.284.111.989
Mua trong kỳ	-	14.000.000	14.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	3.153.499.999	144.611.990	3.298.111.989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	-	86.180.658	86.180.658
Khấu hao trong kỳ	-	13.311.336	13.311.336
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	99.491.994	99.491.994
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	3.153.499.999	44.431.332	3.197.931.331
Tại ngày 30/06/2015	3.153.499.999	45.119.996	3.198.619.995

11. Chi phí trả trước

30/06/2015
VND

01/01/2015
VND

a) Ngắn hạn	55.279.227	118.252.270
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.279.227	118.252.270
b) Dài hạn	1.713.567.898	652.511.508
Chi phí công cụ dụng cụ	1.661.990.962	598.192.081
Chi phí sửa chữa tài sản	51.576.936	54.319.427
Cộng	1.768.847.125	770.763.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.504.014.251	16.504.014.251	14.425.262.573	23.420.852.771	25.499.604.449	25.499.604.449
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>16.207.131.251</i>	<i>16.207.131.251</i>	<i>13.925.262.573</i>	<i>17.713.352.771</i>	<i>19.995.221.449</i>	<i>19.995.221.449</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1)	10.588.553.980	10.588.553.980	11.088.553.980	13.188.666.970	12.688.666.970	12.688.666.970
- Vay huy động cá nhân (2)						
Đào Thị Hòa	5.618.577.271	5.618.577.271	2.836.708.593	4.524.685.801	7.306.554.479	7.306.554.479
Đào Ngọc Thanh	1.811.600.000	1.811.600.000	1.811.600.000	-	-	-
Phạm Cao Sơn	-	-	-	1.467.065.901	1.467.065.901	1.467.065.901
Lương Ngọc Huyền	855.692.790	855.692.790	855.692.790	1.857.619.900	1.857.619.900	1.857.619.900
Lê Anh	2.450.726.132	2.450.726.132	140.681.706	-	2.310.044.426	2.310.044.426
Nguyễn Tiến Dũng	500.558.349	500.558.349	28.734.097	-	471.824.252	471.824.252
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Vay cá nhân	-	-	-	1.207.500.000	1.207.500.000	1.207.500.000
Đào Ngọc Thanh	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Vũ Thành	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Trần Đức Dũng	-	-	-	57.500.000	57.500.000	57.500.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	196.883.000	196.883.000	-	-	196.883.000	196.883.000
Vay cá nhân	196.883.000	196.883.000	-	-	196.883.000	196.883.000
Đào Thị Hòa	196.883.000	196.883.000	-	-	196.883.000	196.883.000
Công ty CP Xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật Thành Nam	-	-	500.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
Vay cá nhân	-	-	500.000.000	550.000.000	50.000.000	50.000.000
Đoàn Văn Tuấn	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thanh Dương	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	100.000.000	100.000.000	-	3.950.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Vay cá nhân	100.000.000	100.000.000	-	3.950.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Nguyễn Huy Đức	-	-	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đào Mạnh Hải	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Văn Năm	100.000.000	100.000.000	-	900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Quang Huy	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Hoàn Kiên	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
b) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	58.660.998	58.660.998	58.660.998
<i>Công ty CPĐT&XD Thành Nam</i>	-	-	-	<i>27.168.765</i>	<i>27.168.765</i>	<i>27.168.765</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	-	-	-	27.168.765	27.168.765	27.168.765
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh</i>	-	-	-	<i>31.492.233</i>	<i>31.492.233</i>	<i>31.492.233</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	-	-	-	31.492.233	31.492.233	31.492.233
c) Vay dài hạn	39.103.683.381	39.103.683.381	43.728.976.621	50.832.110.000	46.206.816.760	46.206.816.760
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>35.953.683.381</i>	<i>35.953.683.381</i>	<i>42.578.976.621</i>	<i>50.832.110.000</i>	<i>44.206.816.760</i>	<i>44.206.816.760</i>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (3)	1.480.000.000	1.480.000.000	-	186.000.000	1.666.000.000	1.666.000.000
- Vay huy động cá nhân (2)	34.473.683.381	34.473.683.381	42.578.976.621	50.646.110.000	42.540.816.760	42.540.816.760
Trần Trọng Đại	1.668.209.000	1.668.209.000	1.668.209.000	-	-	-
Đinh Thị Minh Hằng	8.491.270.769	8.491.270.769	5.869.887.256	17.000.000.000	19.621.383.513	19.621.383.513
Đào Ngọc Thanh	12.187.495.852	12.187.495.852	2.215.284.549	1.000.000.000	10.972.211.303	10.972.211.303
Đặng Thu Vịnh	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP KDPT nhà và đô thị Hà Nội	-	-	32.646.110.000	32.646.110.000	-	-
Đoàn Văn Tuấn	3.126.707.760	3.126.707.760	179.485.816	-	2.947.221.944	2.947.221.944
<i>Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>1.150.000.000</i>	-	-	-
Vay cá nhân	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	-
Đào Ngọc Thanh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Vũ Thành	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	-	-	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Đào Thị Hòa	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	55.607.697.632	55.607.697.632	58.154.239.194	74.311.623.769	71.765.082.207	71.765.082.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1654947/HĐTD ngày 26/11/2014 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, hạn mức tối đa 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh thanh toán. Tài sản bảo đảm gồm: tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với giá trị 44.714 triệu đồng; toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng; toàn bộ các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng và các nguồn thu hợp pháp khác. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Các khoản vay tổ chức, cá nhân với thời hạn vay không quá 12 tháng đối với khoản vay ngắn hạn và trên 12 tháng đối với khoản vay dài hạn, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 12%/năm. Riêng khoản vay ngắn hạn Ông Phạm Cao Sơn và Ông Nguyễn Tiến Dũng lãi suất vay là 0%.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long gồm:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn dài hạn số 150.14.068.306488.TD ngày 4/7/2014. Hạn mức vay là 926.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua oto Fortuner V2.7 4x4 mới 100%. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay được áp dụng theo cơ chế lãi suất của Ngân hàng trong từng giai đoạn phù hợp với kết quả xếp hạng tín dụng của Bên vay được Ban lãnh đạo chi nhánh phê duyệt, lãi suất sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là xe Fortuner V2.7 4x4.

- Hợp đồng Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 110.14.068.306488.TD ngày 27/06/2014. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng thời điểm cụ thể theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là xe Fortuner.

13. Phải trả người bán

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75.184.731.792	72.769.396.313
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lam Sơn	3.493.913.930	3.692.301.963
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1.067.411.493	2.634.491.952
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	3.610.737.219	3.173.293.219
Công ty ĐT PT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera	2.314.453.870	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Hưng Hoà An	1.927.040.000	-
Công ty TNHH TM vận tải và XD Minh Thành	1.750.563.381	3.850.563.381
Công ty TNHH Đầu tư & XD CT656	4.880.112.750	4.220.489.750
Công ty CP tư vấn XD và TM Nam Thăng Long	1.583.682.881	1.733.682.881
Công ty TNHH Hương Minh	1.637.715.500	1.837.715.500
Các đối tượng khác	52.919.100.768	51.626.857.667
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.900.673.548	9.286.886.862
Công ty TNHH Kinh Thành Nam	787.361.983	1.576.499.938
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1.067.411.493	2.634.491.952
Công ty TNHH BMS Thành Nam	380.630.240	380.630.240
Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	3.610.737.219	3.173.293.219
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	891.142.444	1.358.581.344
Công ty CP Đầu tư và TM Cotaland	163.390.169	163.390.169

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2015
a) Phải nộp	12.402.327.248	3.641.384.144	5.071.946.263	10.971.765.129
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.848.854.994	2.247.886.446	3.936.774.193	5.159.967.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	3.964.466.235	1.064.856.735	360.851.591	4.668.471.379
Thuế Thu nhập cá nhân	465.133.368	110.357.661	15.486.428	560.004.601
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	185.789.000	-	185.789.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	938.083.651	17.074.434	371.836.183	583.321.902
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	201.208.868	201.208.868	-
Cộng	12.402.327.248	3.641.384.144	5.071.946.263	10.971.765.129
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.171.452	6.771.371	599.919
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	27.230.000	27.230.000
Cộng	-	6.171.452	34.001.371	27.829.919

(*) Trong đó, số thuế TNDN tăng trong kỳ gồm khoản phải nộp 86.809.991 VND theo Quyết định số 4363/QĐ-CT-TTr4 ngày 30/1/2015 về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế của Tổng cục thuế - Cục thuế Hà Nội.

15. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	772.113.203	3.568.691.512
Chi phí lãi vay	365.338.923	3.428.715.661
Chi phí kiểm toán	46.818.182	139.975.851
Trích trước chi phí các hạng mục công trình hoàn thành	273.865.189	-
Trích trước các chi phí khác	86.090.909	-
Cộng	772.113.203	3.568.691.512
16. Phải trả khác		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.558.384.546	63.775.301.222
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.679.209.581	1.093.518.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.879.174.965	62.681.783.003
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.583.500	61.583.500
Phải trả các đối, xí nghiệp về chi phí thi công, xây dựng (1)	47.534.589.382	57.445.304.546
Các khoản phải trả khác	5.283.002.083	5.174.894.957
b) Dài hạn	89.358.238.977	91.282.033.655
Đào Ngọc Thanh (2)	4.690.116.484	5.150.000.000
Đặng Thu Vịnh	94.721.170	94.721.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam (3)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải trả các cá nhân tiền góp vốn vào Dự án Khu đô thị Đông Sơn, Thanh Hóa	20.250.000.000	21.000.000.000
Khách hàng của Sàn BĐS Thành Nam (4)	38.108.242.423	38.845.312.485
Phạm Mạnh Long (5)	17.203.000.000	17.203.000.000
Lê Thị Vân Anh (5)	3.989.000.000	3.989.000.000
Nguyễn Nam Cường	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	23.158.900	-
Cộng	143.916.623.523	155.057.334.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (1) Phải trả các đội, xí nghiệp về chi phí thi công, xây dựng công trình theo các hợp đồng giao khoán giữa Công ty và các đội, xí nghiệp đã được các đội, xí nghiệp hoàn chứng từ thanh toán và chưa được Công ty thanh toán.
- (2) Khoản phải trả ông Đào Ngọc Thanh phản ánh số tiền mà ông Đào Ngọc Thanh đã ủy thác để Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland.
- (3) Khoản phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam phản ánh số tiền mà Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam ủy thác để Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đầu tư vào các dự án của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland.
- (4) Khoản phải trả khách hàng của sản Bất động sản Thành Nam phản ánh số tiền phải trả cho các khách hàng góp vốn theo các hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ chung cư, chỗ để xe ô tô với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam vào Dự án Khu nhà ở Viglacera mà Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với chủ đầu tư.
- (5) Khoản phải trả các cá nhân phản ánh số tiền mà các cá nhân ủy thác để Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam góp vốn vào Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản.

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	365.985.822	-
Doanh thu từ cho thuê văn phòng ngắn hạn	365.985.822	-
b) Dài hạn	18.013.655.316	18.252.704.010
Đỗ Văn Bình	3.630.696.905	3.672.429.053
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4.422.409.394	4.473.632.151
Công ty CP ĐT và PT Bất Động Sản Thành Nam	1.886.101.941	1.909.491.650
Công ty Phát triển số 1-TNHH 1 thành viên	5.237.244.893	5.295.918.363
Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	2.722.534.040	2.786.564.650
Công ty TNHH Việt Phương Hà Nam	66.688.188	66.688.188
Công ty CP Xây dựng Vân Trường	47.979.955	47.979.955
Cộng	18.379.641.138	18.252.704.010
18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.867.507	106.816.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	87.867.507	106.816.744
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	941.965.163	1.056.779.165
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	941.965.163	1.056.779.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6	Cộng 7
Số dư tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	30.225.000.000	(873.770.000)	7.617.886.238	86.969.116.238
- Tăng vốn trong năm trước	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.487.766.658	10.487.766.658
- Tăng khác	-	125.800	-	-	125.800
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(548.338.313)	(548.338.313)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	873.770.000	-	873.770.000
- Giảm khác	-	(29.500.000.000)	-	(438.721.374)	(29.938.721.374)
Số dư tại ngày 31/12/2014	90.000.000.000	725.125.800	-	12.118.593.209	102.843.719.009
- Tăng vốn trong kỳ này (i)	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	402.322.846	402.322.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
- Giảm khác	-	(74.090.909)	-	(100.237.792)	(174.328.701)
Số dư tại ngày 30/06/2015	100.000.000.000	651.034.891	-	4.320.678.263	104.971.713.154
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				30/06/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập				32.457.050.000	31.542.410.000
Vốn góp của các cổ đông khác				67.542.950.000	58.457.590.000
Tổng cộng				100.000.000.000	90.000.000.000

(i) Tăng vốn trong kỳ 10.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2015/NQĐHCĐ-TN ngày 20/04/2015 gồm:

- Tăng vốn chủ sở hữu do trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá trị 8.100.000.000 VND và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty với giá trị 1.900.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.100.000.000	5.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	74.880
- Cổ phiếu phổ thông	-	74.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	8.925.120
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	8.925.120
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	627.672.997	-	-	627.672.997
Cộng	627.672.997	-	-	627.672.997

***.) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	96.400.937.127	88.412.860.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.131.366.353	4.419.352.941
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	61.534.182	-
Cộng	106.593.837.662	92.832.213.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

21. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	87.361.547.500	88.155.654.870
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.544.900.984	2.962.865.772
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	59.090.000	-
Cộng	95.965.538.484	91.118.520.642
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.675.115	102.300.534
Doanh thu bán chứng khoán	-	16.367.231.842
Cộng	99.675.115	16.469.532.376
23. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.101.188.535	3.878.935.607
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(139.344.654)	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	436.893.915
Chi phí tài chính khác	263.494	66.937.683
Cộng	2.962.107.375	4.382.767.205
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên số liệu của các công ty con, chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam		
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(114.814.002)	513.201.212
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% tiền người mua trả trước từ việc mua bất động sản tại KĐT mới Đông Sơn - Thanh Hóa	18.949.236	(148.126.500)
Cộng	(95.864.766)	365.074.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.551.744.829	72.261.096.539
Chi phí nhân công	19.236.078.027	18.444.513.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.887.674.374	1.877.186.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.592.205.151	7.595.833.521
Chi phí khác bằng tiền	2.323.334.712	2.677.585.689
Cộng	159.591.037.093	102.856.215.376

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	402.322.846	4.143.228.612
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	402.322.846	4.143.228.612
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.142.873	5.046.045
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	821

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.702.297.904	33.608.350.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.520.079.156	183.836.761.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản Đầu tư tài chính	24.050.656.157	25.769.311.503
Cộng	198.273.033.217	243.214.423.991
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	55.607.697.632	71.765.082.207
Phải trả người bán và phải trả khác	219.101.355.315	227.826.731.190
Chi phí phải trả	772.113.203	3.568.691.512

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	43.350.027	45.416.015

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	129.743.116.338	89.358.238.977	219.101.355.315
Chi phí phải trả	772.113.203	-	772.113.203
Các khoản vay	16.504.014.251	39.103.683.381	55.607.697.632
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	136.544.697.535	91.282.033.655	227.826.731.190
Chi phí phải trả	3.568.691.512	-	3.568.691.512
Các khoản vay	25.558.265.447	46.206.816.760	71.765.082.207

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.702.297.904	-	16.702.297.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.260.549.938	35.259.529.218	157.520.079.156
Các khoản Đầu tư tài chính	16.200	24.050.639.957	24.050.656.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.608.350.696	-	33.608.350.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.575.082.573	35.261.679.219	183.836.761.792
Các khoản Đầu tư tài chính	16.200	25.769.295.303	25.769.311.503

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	579.365.455	-
- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của công trình	-	86.449.772
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác không thu bằng tiền	1.858.000.000	-
- Chi phí lãi vay nhập gốc khoản vay	2.909.109.313	1.950.413.536
- Tặng vốn thông qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	8.100.000.000	40.000.000.000
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.154.239.194	36.269.660.518
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	74.311.623.769	70.128.010.864

VIII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kính Thành Nam
 Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam
 Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam
 Công ty TNHH BMS Thành Nam
 Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green
 Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland
 Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển Bất động sản
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng
 Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô
 Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam
 Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera
 Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản Hudland
 Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam
 Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn
 Bên nhận góp vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ
 Ông Đào Ngọc Thanh
 Ông Đoàn Văn Tuấn.
 Bà Đinh Thị Minh Hằng
 Ông Trần Trọng Đại

Bên nhận góp vốn
 Chủ tịch HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Giám đốc tài chính
 Kế toán trưởng

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH BMS Thành Nam	27.727.796	25.798.040
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	65.631.601	86.659.420
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA	3.416.000	-
Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển Bất động sản	182.929.595	12.239.644.267
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Thành Nam	34.427.309	52.427.309
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản HUDLAND	10.635.734.503	26.385.818.588
Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	95.412.926	82.827.505
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	51.222.757	51.222.757
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	40.075.207	44.082.007
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	-	100.173.531
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	28.406.976.151	21.243.492.076
Mua hàng		
Công ty TNHH Kính Thành Nam	1.158.226.477	1.216.222.504
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	526.792.055	-
Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	10.325.650.000	-
Nhận các khoản vay		
Ông Đào Ngọc Thanh	748.218.648	703.400.390
Bà Đinh Thị Minh Hằng	5.869.887.256	606.524.636
Ông Trần Trọng Đại	1.668.209.000	200.000.000
Ông Đoàn Văn Tuấn	179.485.816	-
Chi phí lãi vay		
Ông Đào Ngọc Thanh	373.178.316	703.400.390
Bà Đinh Thị Minh Hằng	869.887.256	606.524.636
Ông Trần Trọng Đại	74.809.000	-
Ông Đoàn Văn Tuấn.	179.485.816	-
Bà Đặng Thu Vịnh	-	448.421.054
Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương	646.619.934	520.556.240
Cộng	646.619.934	520.556.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	-	154.711.176
Công ty TNHH BMS Thành Nam	35.712.548	5.211.973
Công ty TNHH Kính Thành Nam	-	-
Công ty CP COMALAND Đầu tư và Phát triển Bất động sản	1.935.522.378	1.893.054.126
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	642.055.060	638.297.460
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất động sản Thành Nam	66.613.480	54.472.120
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	2.040.467.019	2.240.727.118
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	57.809.530	13.853.620
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	466.328.211	10.666.161.173
Công ty CP ĐT PT Bất động sản HUDLAND	9.135.757.800	576.150.264
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	7.155.567.455	-
Các khoản phải trả		
Công ty CP Đầu tư PT Công Nghệ Thành Nam	-	219.304.814
Công ty TNHH BMS Thành Nam	380.630.240	380.630.240
Công ty TNHH Kính Thành Nam	787.361.983	1.576.499.938
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1.067.411.493	7.134.491.952
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	3.610.737.219	3.173.293.219
Công ty CP ĐT PT Bất động sản HUDLAND	397.419	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	-	500.006.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	163.390.169	163.390.169
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA	891.142.444	-
Ông Đào Ngọc Thanh	-	5.150.000.000
Số dư các khoản vay		
Ông Đào Ngọc Thanh	12.187.495.852	13.439.277.204
Bà Đinh Thị Minh Hằng	8.491.270.769	19.621.383.513
Ông Đoàn Văn Tuấn	3.126.707.760	2.947.221.944
Ông Trần Trọng Đại	1.668.209.000	-
Bà Đào Thị Hòa	2.196.883.000	2.384.383.000

2. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("thông tư 202") hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	10.929.461.324	8.765.625.936	19.695.087.260
Tài sản ngắn hạn khác	8.765.625.936	(8.765.625.936)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.199.647.501	(500.000)	26.199.147.501
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	500.000	500.000
Quỹ đầu tư phát triển	477.988.514	149.684.483	627.672.997
Quỹ dự phòng tài chính	149.684.483	(149.684.483)	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai

Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng